CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 20 THÁNG 11 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						***448 843***	***137 105***	***311 738***			
I	**CẢNG CHÍNH**							**120 099**	**30 220**	**89 879**			
	Tàu đã làm hàng (trong cầu)							***3 150***	***2 966***	***184***			
1		ĐIỆN NGHI SƠN	18/11	764/11	28/11	LÝ SƠN 01	CÁM 5A.10	3 150	2 966	184	19/11	HỘ LỚN	
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***75 290***	***27 255***	***48 035***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	11/11	744/11		VIỆT THUẬN OCEAN	CÁM 6A.1	46 500	21 357	25 143	DỠ	HỘ LỚN	TTCO: 25.500 TTHG: 21.000
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 2	13/11	750/11		PACIFIC 01	CÁM 6A.14	27 690	5 112	22 578	DỠ	HỘ LỚN	
3		XDCNM ĐÔNG BẮC	18/11	2970/11	25/11	NB 8707	CỤC XÔ 1C	1 100	786	314	DỠ	TD	
	Tàu đã làm lệnh (trong cầu)							***41 659***		***41 659***			
1		ĐẠM NINH BÌNH	10/11	742/11	20/11	NB 8955	CÁM 4A.1	3 045		3 045		HỘ LỚN	
2		ĐIỆN NGHI SƠN	11/11	745/11	21/11	VTT 19	CÁM 5A.10	3 150		3 150		HỘ LỚN	
3		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	15/11	755/11		VINACOMIN 30-01	CÁM 6A.1	29 300		29 300		HỘ LỚN	
4		MẶT TRỜI VIỆT NINH BÌNH	10/11	2975/11	17/11	BN 1336	CỤC XÔ 1C	1 020		1 020		TD	
5		XNK THAN	13/11	2987/11	20/11	QN 8748	CỤC XÔ 1C	944		944		TD	
6		ĐTTMDV	15/11	2940/11	22/11	NB 8530	CỤC XÔ 1C	1 200		1 200		TD	GIA HẠN L1
7		VẬN TẢI THỦY	17/11	2956/11	24/11	BN 0959	CỤC XÔ 1C	1 150		1 150		TD	
8		VẬN TẢI THỦY	19/11	3045/11	26/11	BN 2638	CÁM 2A.1	1 850		1 850		TD	
	Tàu chuyển tải							**172 300**	**77 973**	**94 327**			
	Tàu đã làm hàng							***49 400***	***49 283***	***117***			
1		ĐIỆN VŨNG ÁNG	04/11	726/11		TRƯỜNG NGUYÊN SKY	CÁM 5A.10	26 200	26 166	34	19/11	HỘ LỚN	Thay TBRT 719/11
2		KDT MIỀN BẮC	10/11	741/11		STAR CITY	CÁM 5B.1	18 200	18 136	64	19/11	PTCB	NGUỒN TTHG
							CÁM 5A.1	5 000	4 981	19	19/11	PTCB	
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***78 100***	***28 690***	***49 410***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	13/11	751/11		VIỆT THUẬN 30-06	CÁM 6A.1	29 100	12 110	16 990	DỠ	HỘ LỚN	TTHG: 20.000 KVCO: 9.100
2		ĐIỆN VŨNG ÁNG	11/11	743/11		TRƯỜNG NGUYÊN STAR	CÁM 5A.14	23 300	2 100	21 200		HỘ LỚN	KDTCP: 10.000 CLM: 13.300
3		XNK THAN	06/11	731/11		VIỆT THUẬN 26-03	CÁM 5B.1	25 700	14 480	11 220	DỠ	PTCB	TTHG: 25.700

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 20 THÁNG 11 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
	Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)							***44 800***		***44 800***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 2	19/11	765/11		QUANG VINH 188	CÁM 6A.14	22 800		22 800		HỘ LỚN	
2		KDT MIỀN BẮC	15/11	756/11		VTA OCEANUS	CÁM 5A.1	11 000		11 000		PTCB	NGUỒN TTHG
							CÁM 5B.1	11 000		11 000			
II	**KHO G9-HÓA CHẤT**							**52 940**	**9 537**	**43 403**			
	Tàu đã làm hàng							***6 248***	***5 558***	***690***			
1		XNK THAN	15/11	3004/11	22/11	BN 1626	CỤC XÔ 1B	917	907	10	19/11	TD	NGUỒN ĐN-C6
2		MV QUEEN SARAH	14/11	5936		QNL -TĐ 03	TNK-Mozambique	5 331	4 651	680	19/11	BỐC THAN NK	
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***7 138***	***3 979***	***3 159***			
1		XNK THAN	16/11	3024/11	26/11	QN 8698	CÁM 7B	3 258	2 098	1 160	DỠ	PTCB	NGUỒN ĐN-C6
2		XNK THAN	17/11	2958/11	24/11	AN VINH 18	CÁM 8A	1 930	1 099	831	DỠ	TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
3		SX&TM THAN UÔNG BÍ	17/11	3033/11	24/11	QN 8026	CÁM 8A	1 950	782	1 168	DỠ	TD	NGUỒN CS & ĐNC6
	Tàu đã làm lệnh							***39 554***		***39 554***			
1		KDT HẢI PHÒNG	15/11	3008/11	25/11	HP 4846	CÁM 4A.1	1 030		1 030		PTCB	NGUỒN CS
2		KDT HẢI PHÒNG	15/11	2899/11	25/11	HP 6683	CÁM 6B.1	1 850		1 850		PTCB	NGUỒN HL
3		CROMIT CĐ THANH HÓA	09/11	2960/11	16/11	LAM HỒNG 99	CÁM 8A	2 000		2 000		TD	NGUỒN ĐN-C6
4		THAN MIỀN TRUNG	09/11	2963/11	16/11	Á ĐÔNG 37	CỤC XÔ 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-C6
5		SX&TM THAN UÔNG BÍ	10/11	2973/11	17/11	HP 6608	CỤC XÔ 1B	1 000		1 000		TD	NGUỒN CS
6		SX&TM THAN UÔNG BÍ	12/11	2817/11	19/11	BN 2115	CỤC XÔ 1B	1 500		1 500		TD	NGUỒN CS
7		VTA	13/11	2904/11	20/11	QN 7565	CÁM 8A	1 970		1 970		TD	NGUỒN ĐN-C6
8		HÀNG HẢI VN	14/11	2999/11	21/11	HD 9189	CÁM 8A	2 200		2 200		TD	NGUỒN ĐN-C6
9		VẬN TẢI THỦY	15/11	3001/11	22/11	NAM ANH 69	CÁM 8A	1 458		1 458		TD	NGUỒN ĐN-C6
10		XDCNM ĐÔNG BẮC	16/11	3014/11	23/11	BN 3040	CÁM 8A	1 900		1 900		TD	NGUỒN ĐN-C6
11		THAN MIỀN TRUNG	16/11	3013/11	23/11	THANH BÌNH 18	CÁM 8A	2 230		2 230		TD	NGUỒN ĐN-C6
12		VẬN TẢI THỦY	17/11	3027/11	24/11	HP 6863	CÁM 8A	2 100		2 100		TD	NGUỒN ĐN-C6
13		KS ĐÔNG BẮC	18/11	3037/11	25/11	BN 2196	CỤC XÔ 1B	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-C6

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 20 THÁNG 11 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
14		XNK VTA	18/11	3038/11	25/11	QN 8823	CỤC XÔ 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-C6
15		VT QUẢNG NINH	18/11	3034/11	25/11	BN 2840	CÁM 8A	1 800		1 800		TD	NGUỒN ĐN-C6
16		ĐT TM &DV	18/11	3035/11	25/11	VIỆT THUẬN 03-01	CÁM 8A	3 150		3 150		TD	NGUỒN ĐN-C6
17		THAN UÔNG BÍ	18/11	3036/11	25/11	TRUNG THÀNH 168	CÁM 8A	1 850		1 850		TD	NGUỒN ĐN-C6
18		THÁI DƯƠNG STAR	19/11	3046/11	26/11	QN 7995	CÁM 8A	2 600		2 600		TD	NGUỒN CS
19		VẬN TẢI THỦY	19/11	3021B/11	26/11	QN 8259	CÁM 8A	1 600		1 600		TD	NGUỒN ĐN-C6
20		VIỆT THUẬN TĐ 26-01	16/11	5976		QNL -TĐ 12	TNK-LÀO	6 216		6 216		BỐC THAN NK	
III	**KHO BẢO NGUYÊN**							**10 646**	**2 377**	**8 269**			
	Tàu đã làm hàng							***2 380***	***2 377***	***3***			
1		ĐIỆN PHẢ LẠI	07/11	737/11	17/11	TĐ 01-CHN	CÁM 5B.10	2 380	2 377	3	19/11	HỘ LỚN	
	Tàu dự kiến rót trong ngày												
	Tàu đã làm lệnh							***8 266***		***8 266***			
1		ĐIỆN PHẢ LẠI	12/11	746/11	22/11	TB 1716	CÁM 5B.10	2 314		2 314		HỘ LỚN	
2		ĐIỆN PHẢ LẠI	13/11	747/11	23/11	TĐ 45-3	CÁM 5B.10	3 572		3 572		HỘ LỚN	
3		ĐIỆN PHẢ LẠI	18/11	737/11	28/11	TĐ 01 - CHN	CÁM 5B.10	2 380		2 380		HỘ LỚN	
IV	**KHO CẢNG KM6**							**24 848**	**11 198**	**13 650**			
	Tàu đã làm hàng							***7 335***	***7 251***	***84***			
1		CTY NHÔM ĐẮK NÔNG TKV	18/11	3040/11	28/11	HOÀNG GIA 56	CỤC 4A.2	1 370	1 348	22	19/11	HỘ LỚN	
2		CTY NHÔM LÂM ĐỒNG TKV	18/11	3041/11	28/11	HOÀNG GIA 56	CÁM 5A.1	1 715	1 709	6	19/11	HỘ LỚN	
3		XDCNM ĐÔNG BẮC	17/11	3032/11	24/11	NB 8530	CỤC XÔ 1B	1 150	1 140	10	19/11	TD	Thay TBRT 3009/11
4		KHO VẬN ĐÁ BẠC	18/11	3042/11	28/11	NB 8611	CÁM 5B.1	3 100	3 054	46	19/11	CHUYỂN VÙNG	
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***7 261***	***3 948***	***3 313***			
1		CROMIT CĐ THANH HÓA	10/11	2978/11	20/11	MINH HẰNG 222	CÁM 5B.1	4 600	3 037	1 563	DỠ	PTCB	
2		THAN MIỀN NAM	15/11	3003/11	22/11	Á ĐÔNG 168	CỤC DON 6B	1 600	910	690	DỠ	TD	
3		XNK THAN	19/11	3044/11	26/11	BN 0988	CỤC DON 8A	1 061		1 061		TD	
	Tàu đã làm lệnh							***10 252***		***10 252***			
1		NHÔM ĐẮK NÔNG	19/11	3043/11	29/11	HOÀNG GIA 45	CỤC 4A.2	1 375		1 375		HỘ LỚN	
							CÁM 5A.1	1 705		1 705		HỘ LỚN	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 20 THÁNG 11 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
2		CROMIT CĐ THANH HÓA	18/11	3039/11	28/11	KHÁNH MINH 68	CÁM 5B.1	2 650		2 650		PTCB	
3		THÁI SƠN HP	13/11	2990/11	20/11	HP 8566	CỤC ĐON 8A	1 200		1 200		TD	NGUỒN QH
4		XNK THAN	13/11	2988/11	20/11	FLJ 777	BÙN TUYỂN 3C	2 200		2 200		TD	NGUỒN QH
5		XNK ANH KHOA	13/11	2993/11	20/11	BN 1997	CỤC XÔ 1B	1 122		1 122		TD	NGUỒN QH
V	**TÀU XUẤT KHẨU**							**28 910**	-	**28 910**			
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu dự kiến rót trong ngày												
	Tàu đã làm lệnh							***28 910***		***28 910***			
1		HÀN QUỐC	27/10	7519		MV XIN LIN HAI 7	CỤC 2B.2	5 000		5 000			KVĐB: 5.000
		HÀN QUỐC	27/10	7518		MV YUN QIAN	CỤC 4B.3	5 000		5 000			KVĐB: 5.000
2		CAMPUCHIA	30/10	7605		MV MINH ANH 03	CỤC 4B.3	3 000		3 000			KVĐB: 3.000
3		INDONESIA	03/11	7550		MV HOANG PHUONG 46	CÁM 2A.1	1 910		1 910			TTHG: 1.910
4		THÁI LAN	06/11	7864		MV HOANG PHUONG LUCKY	CÁM 1	6 000		6 000			KVCP: 6.000
5		ĐÀI LOAN	06/11	7866		MV JIAN RUI 7	CỤC 4A.3	3 000		3 000			KVĐB: 3.000
6		THÁI LAN	18/11	8128		MV SUNSHINE STAR	CỤC 4B.3	5 000		5 000			KVĐB: 5.000
VI	**TÀU NHẬP KHẨU**			***ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH***				**39 100**	**5 800**	**33 300**			
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***23 000***	***5 800***	***17 200***			
1		MOZAMBIQUE	15/10	7208		MV METEOR	Than xx Mozambique	13 000		13 000			TTCO: 5.000 KVCP: 8.000
2		MOZAMBIQUE	9/11	7907		MV QUEEN SARAH	Than xx Mozambique	10 000	5 800	4 200	DỠ		TTCO: 5.000 KVCP: 5.000
3		ÚC	13/11	8026		MV GENEVA QUEEN	Than xx Úc	5 000		5 000			TTCO: 5.000
2		LÀO	13/11	8020		VIỆT THUẬN 26-01	Than Anthracite Lào	5 000		5 000			KVCP: 5.000
	Tàu đã làm lệnh							***16 100***		***16 100***			
1		LÀO	09/11	7921		VIỆT THUẬN 235-06	Than Anthracite Lào	6 100		6 100			KVCP: 6.100
4		MOZAMBIQUE	13/11	8038		MV CAPE RACE	Than xx Mozambique	10 000		10 000			KVCP: 10.000